

Số: 941/QĐ-UBND

Bình Giang, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý II và 6 tháng đầu năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Bình Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026 xã Bình Giang;

UBND xã Bình Giang Quyết định công bố công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý II và 6 tháng đầu năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý II và 6 tháng đầu năm 2026.

(Có các phụ biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Hình thức và thời gian công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử của xã; niêm yết tại trụ ở UBND xã trong thời gian 30 ngày.

Điều 3. Phòng Kinh tế, các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Đăng Chương





UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán đầu năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	Tổng số thu	252.574,0	171.672,0	68,0
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	3.265,0	1.671,0	51,2
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	31.827,0	15.807,0	49,7
3	Thu bổ sung cấp trên	217.482,0	135.319,0	62,2
	Bổ sung cân đối	187.094,0	100.000,0	53,4
	Bổ sung có mục tiêu	30.388,0	35.319,0	116,2
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-	18.875,0	
5	Thu kết dư			
II	Tổng số chi	252.574,0	120.574,0	47,7
1	Chi đầu tư phát triển	46.718,0	28.409,0	60,8
2	Chi thường xuyên	185.862,0	92.165,0	49,6
3	Dự phòng	4.378,0		-
4	Chi tiền thưởng theo NĐ 73	5.378,0		-
5	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5.365,0		-
6	Tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính Phủ	4.873,0		-



UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 114/CK TC-NSNN

THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Bình Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm giao		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026			
				Thực hiện		Đạt tỷ lệ %	
		NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG CỘNG	304.917	252.574	207.973	171.672	68,2	68,0
	TỔNG CỘNG (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	304.917	252.574	207.316	171.672	68,0	68,0
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	87.435	35.092	53.122	17.478	60,8	49,8
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý			1.442	778		
-	Thuế giá trị gia tăng			124	66		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.318	712		
-	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			1.980	0		
-	Thuế giá trị gia tăng						



-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			341	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.639			
-	Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	17.790	9.607	12.608	6.628	70,9	69,0
-	Thuế giá trị gia tăng	9.950	5.373	7.110	3.690	71,5	68,7
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	550	297	703	380	127,8	127,9
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.290	3.937	4.795	2.558	65,8	65,0
-	Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân			4.060	0		
6	Thu lệ phí trước bạ	11.000	6.250	4.883	3.126	44,4	50,0
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.500	1.500	1.369	1.369	91,3	91,3
-	Lệ phí trước bạ khác	9.500	4.750	3.514	1.757	37,0	37,0
7	Thu phí, lệ phí	160	160	98	58	61,3	36,3
-	Thu phí thẩm quan						
-	Thu phí bảo vệ môi trường						
-	Thu phí, lệ phí	160	160	98	58	61,3	36,3
8	Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0		
9	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	300	154	154	51,3	51,3
10	Thu tiền thuê đất	150	60	2.281	96	1.520,7	160,0
11	Thu tiền sử dụng đất	56.250	17.410	25.671	6.060	45,6	34,8
12	Thu khác ngân sách	600	120	602	578	100,3	481,7
-	Thu khác NS xã điều tiết tỷ lệ 100%	120	120	90	90	75,0	75,0
-	Thu khác	480	0	512	488	106,7	

13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	1.185	1.185			0,0	0,0
14	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			-657	0		
-	Thuế xuất khẩu						
-	Thuế nhập khẩu						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Hoàn thuế giá trị gia tăng			-657	0		
II	THU VIỆN TRỢ						
III	THU CHUYỂN NGUỒN			18.875	18.875		
IV	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
V	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	217.482	217.482	135.319	135.319	62,2	62,2
1	Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	187.094	187.094	100.000	100.000	53,4	53,4
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	30.388	30.388	35.319	35.319	200,0	200,0
	- Kinh phí mua xe ô tô	1.080	1.080	1.080	1.080	100,0	100,0
	- Kinh phí đầu tư phát triển	29.308	29.308	29.308	29.308	100,0	100,0
	- Kinh phí bổ sung có mục tiêu trong năm			4.931	4.931		





UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 115/CK TC-NSNN

CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025			Thực hiện 6 tháng đầu			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi	252.574	46.718	205.856	120.574	28.409	92.165	47,7	60,8	44,8
1	Chi giáo dục - Đào tạo	103.877		103.877	47.006		47.006	45,3		45,3
2	Chi quốc phòng	2.576		2.576	2.580		2.580	100,2		100,2
3	Chi an ninh trật tự	1.935		1.935	690		690	35,7		35,7
4	Chi y tế, dân số và gia đình	4.535		4.535	2.115		2.115	46,6		46,6
5	Chi văn hóa, thông tin	3.340		3.340	430		430	12,9		12,9
6	Chi phát thanh, truyền thanh, thông tấn	270		270	176		176	65,2		65,2
7	Chi thể dục thể thao	319		319	10		10	3,1		3,1
8	Chi bảo vệ môi trường	2.538		2.538	551		551	21,7		21,7
9	Chi các hoạt động kinh tế	9.861		9.861	114		114	1,2		1,2
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	77.669	46.718	30.951	48.192	28.409	19.783	62,0		63,9
11	Chi cho công tác xã hội	29.174		29.174	18.544		18.544	63,6		63,6
12	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	357		357	166		166	46,5		46,5
13	Chi khác	1.002		1.002						
14	Dự phòng	4.378		4.378						
15	Chi tiền thưởng theo NĐ 73	5.378		5.378						
16	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5.365		5.365						